

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu thành phố Long Xuyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;
Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên tại Tờ trình số 286/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2021 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 553/TTr-STNMT ngày 23 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Long Xuyên với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp thành phố xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	Diện tích tự nhiên	11.496,00	100,00	-	11.496,00	11.496,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	7.100,27	61,76	-	4.110,93	4.110,93	35,76
1.1	Đất trồng lúa	5.170,47	44,98	-	2.423,44	2.423,44	21,08
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>5.170,47</i>	<i>44,98</i>	-	<i>2.423,44</i>	<i>2.423,44</i>	<i>21,08</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	151,15	1,31	-	197,33	197,33	1,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.208,18	10,51	-	692,09	692,09	6,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	570,46	4,96	-	798,06	798,06	6,94
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	4.273,29	37,17	-	7.385,07	7.385,07	64,24
2.1	Đất quốc phòng	65,45	0,57	-	72,60	72,60	0,63
2.2	Đất an ninh	19,76	0,17	-	28,60	28,60	0,25
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	200,00	200,00	1,74
2.4	Đất cụm công nghiệp	13,54	0,12	-	33,54	33,54	0,29
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	63,81	0,56	-	266,72	266,72	2,32
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	122,27	1,06	-	127,01	127,01	1,10
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.253,52	10,90	-	1.825,51	1.825,51	15,88
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>679,18</i>	<i>5,91</i>	-	<i>1.134,09</i>	<i>1.134,09</i>	<i>9,87</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>327,77</i>	<i>2,85</i>	-	<i>298,65</i>	<i>298,65</i>	<i>2,60</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>7,44</i>	<i>0,06</i>	-	<i>17,57</i>	<i>17,57</i>	<i>0,15</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>16,58</i>	<i>0,14</i>	-	<i>41,31</i>	<i>41,31</i>	<i>0,36</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>111,98</i>	<i>0,97</i>	-	<i>183,30</i>	<i>183,30</i>	<i>1,59</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>10,13</i>	<i>0,09</i>	-	<i>35,31</i>	<i>35,31</i>	<i>0,31</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>4,80</i>	<i>0,04</i>	-	<i>5,96</i>	<i>5,96</i>	<i>0,05</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>1,57</i>	<i>0,01</i>	-	<i>1,57</i>	<i>1,57</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>7,35</i>	<i>0,06</i>	-	<i>9,30</i>	<i>9,30</i>	<i>0,08</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp thành phố xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	6,14	0,05	-	0,02	0,02	0,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	19,96	0,17	-	20,06	20,06	0,17
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	51,80	0,45	-	43,17	43,17	0,38
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	-	-	-	24,46	24,46	0,21
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,28	0,00	-	0,28	0,28	0,00
-	Đất chợ	8,56	0,07	-	10,48	10,48	0,09
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	22,08	0,19	-	317,25	317,25	2,76
2.13	Đất ở tại nông thôn	191,88	1,67	-	327,51	327,51	2,85
2.14	Đất ở tại đô thị	1.077,44	9,37	-	2.755,63	2.755,63	23,97
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	30,88	0,27	-	34,35	34,35	0,30
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,92	0,03	-	4,59	4,59	0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	2,34	0,02	-	2,34	2,34	0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.396,10	12,14	-	1.379,12	1.379,12	12,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	1,73	0,02	-	1,73	1,73	0,02
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	8,58	0,07	-	8,58	8,58	0,07
3	Đất chưa sử dụng	122,44	1,07	-	-	-	-

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Bình Đức	Bình Khánh	Đông Xuyên	Mỹ Bình	Mỹ Hòa	Mỹ Long	Mỹ Phước	Mỹ Quý	Mỹ Thạnh	Mỹ Thới	Mỹ Xuyên	Mỹ Hòa Hưng	Mỹ Khánh
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	16,68	0,45	0,65	-	1,31	6,14	-	3,80	0,16	-	3,83	-	0,03	0,31

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 tỷ lệ 1/10.000 Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu thành phố Long Xuyên.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm đầu thành phố Long Xuyên với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Bình Đức	Bình Khánh	Đông Xuyên	Mỹ Bình	Mỹ Hòa	Mỹ Long	Mỹ Phước	Mỹ Quý	Mỹ Thạnh	Mỹ Thới	Mỹ Xuyên	Mỹ Hòa Hưng	Mỹ Khánh
(1)	(2)	(3)	⁽⁴⁾ = ⁽⁵⁾ +...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.465,37	131,74	131,84	70,59	42,34	241,06	37,05	93,66	51,57	113,34	253,32	17,59	106,99	174,29
-	Đất giao thông	DGT	864,10	66,62	101,56	19,22	31,75	156,37	28,71	72,83	35,27	82,93	127,69	13,02	29,90	98,23
-	Đất thủy lợi	DTL	324,16	39,16	6,50	0,67	-	20,12	-	5,73	11,52	17,72	107,82	-	56,63	58,30
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,17	0,18	0,65	-	0,93	1,37	2,94	0,96	-	-	1,06	-	0,59	1,50
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	18,54	4,87	0,24	0,07	3,27	1,73	0,02	5,32	0,04	0,08	1,82	0,74	0,15	0,20
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	132,32	3,08	14,71	48,89	4,43	20,05	2,77	4,56	1,83	8,91	9,53	1,02	5,35	7,20
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	14,40	-	3,82	0,78	0,16	1,19	-	0,37	0,22	-	1,29	-	-	6,56
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,79	0,12	-	-	0,54	4,31	-	-	0,02	0,09	0,03	0,57	-	0,10
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,57	-	-	-	0,74	0,05	0,09	-	0,33	0,31	-	-	0,05	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,35	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	6,32	0,99
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,81	5,79	-	-	0,01	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,96	9,04	1,19	0,56	0,24	1,99	0,90	0,34	0,24	1,32	0,94	1,69	1,12	0,37
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	51,77	2,60	1,54	0,07	-	33,00	-	2,63	1,35	1,84	1,38	0,05	6,67	0,65
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,28	-	-	0,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	9,17	0,28	1,63	0,05	0,27	0,87	1,56	0,92	0,76	0,15	1,77	0,50	0,22	0,19
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	139,05	0,64	8,11	0,55	7,03	19,71	1,52	2,96	0,18	3,16	12,01	0,65	-	82,53
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	297,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	120,70	177,23
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.649,86	88,01	168,41	32,00	48,53	678,61	41,18	153,30	87,54	137,04	184,82	30,43	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	31,96	0,52	0,60	1,76	9,30	7,15	1,01	2,05	0,83	2,72	0,69	1,29	1,67	2,38
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,92	0,36	1,84	-	0,24	0,86	0,06	-	-	0,53	-	0,02	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,34	0,21	-	0,01	0,19	0,14	0,38	-	0,06	-	1,02	-	0,32	-

[illegible]

2. Kế hoạch thu hồi đất

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Bình Đức	Bình Khánh	Đông Xuyên	Mỹ Bình	Mỹ Hòa	Mỹ Long	Mỹ Phước	Mỹ Quý	Mỹ Thạnh	Mỹ Thới	Mỹ Xuyên	Mỹ Hòa Hưng	Mỹ Khánh
(1)	(2)	(3)	$(4) = (5) + \dots + (17)$	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,33	-	0,65	-	1,31	3,99	-	-	-	-	0,31	-	-	0,07

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan hướng dẫn, đôn đốc Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.
2. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để phát hiện, chấn chỉnh kịp thời các thiếu sót, khuyết điểm; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý kịp thời các vi phạm.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên và Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận

- Như Điều 5;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh (để b/c);
- UBND tỉnh: CT và các PCT;
- VPUBND tỉnh: LĐVP, KTN;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Thư